

Lời mở đầu

Các bạn thân mến,

Chắc hẳn các bạn đều nhận ra vị thế và tầm quan trọng của việc sở hữu một chứng chỉ tiếng Anh được công nhận toàn cầu, và một trong những chứng chỉ không chỉ phục vụ cho đời sống, học tập mà còn áp dụng vào thực tiễn công việc – chứng chỉ TOEIC.

Nền tảng TOEIC

TOEIC là chứng chỉ toàn diện các kỹ năng, do vậy để đạt được chứng chỉ TOEIC như mong đợi dù ở bất kỳ mức điểm số nào, bạn cũng đều phải có tiếng Anh nền tảng vững chắc, và NGỮ PHÁP chính là nền tảng đó.

Sau khoảng thời gian miệt mài tìm tòi và nghiên cứu các đề thi, bài luyện thi chứng chỉ TOEIC, đội ngũ sứ giả của Anh ngữ Ms Hoa đã xuất bản ấn phẩm “30 ngày ngữ pháp trọng điểm TOEIC” dành cho tất cả các bạn đang có mong muốn học và thi chứng chỉ TOEIC ở bất kỳ thang điểm nào.

Cuốn sách này có gì?

“Tại sao chỉ học 30 ngày ngữ pháp mà có thể nắm vững kiến thức nền tảng? Đây chính là điểm đặc biệt của cuốn sách này “Học những gì TOEIC cần, không học những gì tiếng Anh có”. Cuốn sách được tư duy dựa trên những nghiên cứu tổng hợp về phương pháp học Ngữ pháp cho bài thi TOEIC và được biên soạn với các nội dung cốt lõi:

- 30 chủ điểm ngữ pháp trọng điểm thường xuyên xuất hiện trong bài thi.
- Các chiến thuật làm bài nhanh, hiệu quả.
- Cách tránh bẫy trong đề thi TOEIC.

Đội ngũ sứ giả của Anh ngữ Ms Hoa hi vọng rằng, với cuốn sách này, các bạn có thể xây dựng cho mình một lộ trình và phương pháp học TOEIC hiệu quả, nắm vững kiến thức nền tảng ngữ pháp và tự tin hơn trên con đường chinh phục chứng chỉ TOEIC.

Chúc các bạn thành công!

MỤC LỤC

| | |
|--|-----|
| DAY 1. CÁC THÌ ĐƠN (SIMPLE TENSES) | 3 |
| DAY 2. BẮY CÁC THÌ ĐƠN TRONG ĐỀ THI TOEIC..... | 9 |
| DAY 3. THÌ TIẾP DIỄN..... | 20 |
| DAY 4. THÌ HOÀN THÀNH (PERFECT TENSES) | 34 |
| DAY 5. SỰ HÒA HỢP GIỮA CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ I..... | 48 |
| DAY 6. SỰ HÒA HỢP GIỮA CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ II..... | 54 |
| DAY 7. REVIEW | 64 |
| DAY 8. BỊ ĐỘNG TRONG CÁC THÌ | 69 |
| DAY 9. BẮY VỀ CÂU BỊ ĐỘNG TRONG ĐỀ THI TOEIC | 76 |
| DAY 10. CẤU TRÚC BA LOẠI CÂU ĐIỀU KIỆN CƠ BẢN | 85 |
| DAY 11. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ | 94 |
| DAY 12. BẮY MỆNH ĐỀ QUAN HỆ | 100 |
| DAY 13. REVIEW | 107 |
| DAY 14. ĐẠI TỪ | 111 |
| DAY 15. DANH TỪ | 120 |
| DAY 16. DANH TỪ ĐẾM ĐƯỢC VÀ DANH TỪ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC | 128 |
| DAY 17. CÁC COLLOCATION DANH TỪ THƯỜNG GẶP..... | 136 |
| DAY 18. BẮY DANH TỪ TRONG MỆNH ĐỀ TOEIC..... | 140 |
| DAY 19. TÍNH TỪ | 147 |
| DAY 20. CÁC COLLOCATION CỦA TÍNH TỪ THƯỜNG GẶP | 155 |
| DAY 21. BẮY TÍNH TỪ TRONG ĐỀ THI TOEIC..... | 165 |
| DAY 22. TRẠNG TỪ..... | 173 |
| DAY 23. CÁC COLLOCATION CỦA TRẠNG TỪ | 180 |
| DAY 24. REVIEW | 190 |
| DAY 25. CÁC COLLOCATION CỦA ĐỘNG TỪ | 194 |
| DAY 26. CÁC CỤM ĐỘNG TỪ VÀ GIỚI TỪ | 204 |
| DAY 27. LIÊN TỪ (1)..... | 209 |
| DAY 28. LIÊN TỪ (2)..... | 215 |
| DAY 29. GIỚI TỪ..... | 222 |
| DAY 30. TEST | 229 |
| KEY ANSWER | 232 |

DAY 1

CÁC THÌ ĐƠN (SIMPLE TENSES)

Chủ điểm ngữ pháp đầu tiên mà cô mong muốn được giới thiệu đến với các bạn chính là các thì trong tiếng Anh (Tenses). Đây được coi là vũ khí cực kỳ căn bản nhưng cũng cực kỳ quan trọng trên con đường chinh phục TOEIC của chúng mình đấy!

Để dễ dàng “thu nạp” được chủ điểm ngữ pháp này, cô sẽ chia các Thì theo 3 nhóm cơ bản như sau:

- Các thì đơn (Present Tenses)
- Các thì tiếp diễn (Continuous Tenses)
- Các thì hoàn thành (Perfect Tenses)

Và để cụ thể hơn, cô lại chia mỗi nhóm đó ra làm 3 khoảng thời gian gồm

- Quá khứ - Past (những việc đã xảy ra)
- Hiện tại - Present (những đang việc xảy ra)
- Tương lai - Future (những việc sẽ xảy ra).

Ngày đầu tiên trong chuỗi ngày học về Thì, chúng mình sẽ cùng nhau tìm hiểu về Nhóm các thì đơn (Simple tenses) trước nhé.

A. CÁC KIẾN THỨC CẦN NHỚ

Để có được cái nhìn tổng quát hơn về chủ đề ngữ pháp này, cô sẽ chia bài học hôm nay thành 2 phần lớn

- Chia Thì với động từ “To be”
- Chia Thì với động từ thường

Các bạn đã sẵn sàng chưa? Cùng bắt đầu thôi!

I. ĐỘNG TỪ TOBE

Trước tiên hãy cùng tìm hiểu các dạng đúng của Động từ “tobe” theo “dòng thời gian” nhé:

| | PAST | PRESENT | FUTURE |
|-------------------------|-------------------------------|------------------------------|---------|
| Dạng của “To be” | Was / were | Is / am / are | Will be |
| Note | I - was | I - am | |
| | You / We / They - were | You / We / They - are | |
| | He / She / It - was | He / She / It - is | |

1. CÂU KHẲNG ĐỊNH

| | S + V _{tobe} + Adj / Noun. | | |
|---------|--|---|--|
| | PAST | PRESENT | FUTURE |
| Example | I <u>was</u> a teacher. You <u>were</u> a teacher. He <u>was</u> a teacher. | I <u>am</u> a teacher. You <u>are</u> a teacher. He <u>is</u> a teacher. | I <u>will be</u> a teacher. You <u>will be</u> a teacher. He <u>will be</u> a teacher |

2. CÂU PHỦ ĐỊNH

| | S + V _{tobe} + not + Adj / Noun. | | |
|---------|---|--|--|
| | PAST | PRESENT | FUTURE |
| | was not = wasn't were not = weren't | am not is not = isn't are not = aren't | will not be = won't be |
| Example | I <u>was not</u> a teacher. | I <u>am not</u> a teacher. | I <u>will not be</u> a teacher. |

| | | | |
|--|---------------------------------------|--------------------------------------|--|
| | You <u>were not</u> a teacher. | You <u>are not</u> a teacher. | You <u>will not be</u> a teacher. |
| | He <u>was not</u> a teacher. | He <u>is not</u> a teacher. | He <u>will not be</u> a teacher |

3. CÂU NGHI VẤN

| | V _{tobe} + S + Adj / Noun? | | |
|---------|--|--|---|
| | PAST | PRESENT | FUTURE |
| Example | <u>Were</u> you a teacher? <u>Was</u> he a teacher? | <u>Are</u> you a teacher? <u>Is</u> he a teacher? | <u>Will</u> you <u>be</u> a teacher? <u>Will</u> he <u>be</u> a teacher? |

Practice 1: Chia động từ trong ngoặc với thì thích hợp

1. They (be) _____ loyal spectators of Manchester United football club from 1998 to 2008. (Quá khứ đơn)
2. Her life (not be) _____ boring. She just watches some boring TV show every night. (Hiện tại đơn)
3. Her phone (be) _____ broken yesterday due to her naughty child. (Quá khứ đơn)
4. Her parents (be) _____ excited about her outstanding performance at work. (Hiện tại đơn)
5. _____ she _____ (be) a magician in the near future? (Tương lai đơn)

II. ĐỘNG TỪ THƯỜNG

1. CÂU KHẲNG ĐỊNH

| | S + V. | | |
|-------------|-----------------|--|-----------|
| | PAST | PRESENT | FUTURE |
| | V _{ed} | V _{s/es} | will + V |
| Example | walked | Walk(s) | will walk |
| Note | | I / You / We / They + V He / She / It + V _{s/es} | |

2. CÂU PHỦ ĐỊNH

| | S + Auxiliary (trợ động từ) + not + V. | | |
|-------------|--|--|----------------------|
| | PAST | PRESENT | FUTURE |
| | Did not (didn't) + V | Do not (don't) + V Hoặc Does not (doesn't) + V | Will not (won't) + V |
| Example | <i>Didn't walk</i> | <i>Don't walk</i> Hoặc <i>Doesn't walk</i> | <i>Won't walk</i> |
| Note | | I / You / We / They + do not He / She / It + does not | |

3. CÂU NGHI VẤN

| | Auxiliary (trợ động từ) + S + V? | | |
|---------|----------------------------------|---|-----------------------|
| | PAST | PRESENT | FUTURE |
| | Did + S + V? | Do + S + V? Hoặc Does + S + V? | Will + S + V? |
| Example | <i>Did you walk?</i> | <i>Do you walk?</i> Hoặc <i>Does she walk?</i> | <i>Will you walk?</i> |
| | | Note Do + I / You / We / They Hoặc Does + He / She / It | |

Practice 2: Chia động từ trong ngoặc với thì thích hợp

1. ____ you (prefer) ____ going to the mountain or going to the beach? (Hiện tại đơn)
2. ____ the supermarket (close) ____ at five o'clock? (Hiện tại đơn)

3. Lenka (come) _____ to her grandparents' house 3 months ago. (*Quá khứ đơn*)
4. _____ you (learn) _____ advanced Math when you were at college? (*Quá khứ đơn*)
5. Jane (not invite) _____ someone to the prom next week. (*Tương lai đơn*)

B. BÀI TẬP LUYỆN TẬP

Exercise 1: Chia động từ trong ngoặc ở thì Hiện tại đơn

1. My aunt's house (lie) _____ downtown.
2. He (explore) _____ an isolated island during his last journey to the west.
3. Long and Hoa (not study) _____ in a famous college but a small one.
4. Linh is the best student in class, but she _____ actively (not involve) _____ in extra curriculum activities.
5. _____ your friend (speak) _____ Spanish fluently?

Exercise 2: Chia động từ trong ngoặc ở thì Quá khứ đơn

1. My boyfriend (give) _____ me a silver necklace on my last birthday.
2. My friend (buy) _____ me a bouquet when I was on graduation day.
3. My daughter (fulfill) _____ her duty last night.
4. Thousands of spectators (wait) _____ under the rain to buy tickets for the final round.
5. I (renew) _____ my identified card last winter

Exercise 3: Chia động từ trong ngoặc ở thì Tương lai đơn

1. My staff (repair) _____ essential documents for you tomorrow morning.
2. _____ the manager (hold) _____ the meeting in 10 minutes?
3. I guess our teacher (not correct) _____ the test tomorrow.
4. They (build) _____ a new bridge for the locals in 2019.
5. Next week, I (travel) _____ to Maldives, one of the most attractive islands in the world.

LEARNING TRACKER

Bài học đầu tiên về cấu trúc các thì Đơn có thể dễ dàng nếu các bạn đã nắm khá rõ về mặt ngữ pháp tiếng Anh rồi, nhưng hẳn đây cũng là một thử thách lớn đối với các bạn đang trên hành trình tìm lại “gốc rễ” tiếng Anh của mình phải không nào?

Trước khi chuyển qua bài mới, các bạn hãy dành một chút thời gian kiểm tra lại những kiến thức mà chúng mình đã học hôm nay nhé.

Yêu cầu cho Day 2: Tổng điểm 6/6**Bạn đã nhớ....?**

1. Cấu trúc câu khẳng định với động từ tobe ☺ / ☹

S + V_{tobe} + Adj / Noun.

2. Cấu trúc câu phủ định với động từ tobe ☺ / ☹

S + V_{tobe} + not + Adj / Noun.

3. Cấu trúc câu nghi vấn với động từ tobe ☺ / ☹

V_{tobe} + S + Adj / Noun?

4. Cấu trúc câu khẳng định với động từ thường ☺ / ☹

S + V.

5. Cấu trúc câu phủ định với động từ thường ☺ / ☹

S + Auxiliary (trợ động từ) + not + V.

6. Cấu trúc câu nghi vấn với động từ thường ☺ / ☹

Auxiliary (trợ động từ) + S + V?

Tổng điểm

.... / 6

DAY 2

BẮY CÁC THÌ ĐƠN TRONG ĐỀ THI TOEIC

Chắc chắn các bạn đều đã thuộc lòng những cấu trúc cơ bản của thì Đơn (Present Tenses) trong bài học trước rồi đúng không? Tuy nhiên những kiến thức đó sẽ xuất hiện trong Đề thi TOEIC như thế nào? Và làm thế nào để các bạn có thể áp dụng những kiến thức đó để làm bài thi một cách hiệu quả nhất?

Trong bài học hôm nay, chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu một số “bẫy” về Thì Đơn hay gặp trong đề thi TOEIC. Cô tin rằng thông qua tiết học này, các bạn sẽ đều “trang bị” được cho bản thân mình thêm những “vũ khí” cực kỳ lợi hại để đánh bại mọi câu hỏi về Các thì đơn trong đề thi TOEIC đấy.

A. CÁC KIẾN THỨC CẦN NHỚ

I. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN (PAST SIMPLE TENSE)

BẮY 1: TRẠNG TỪ CHỈ THỜI GIAN

Các bạn cần đặc biệt chú ý đến những dấu hiệu sau đây. Bởi chỉ cần nhìn thấy những dấu hiệu ấy trong câu thì đừng ngần ngại kết luận ngay câu đó cần phải sử dụng thì Quá khứ đơn nhé:

| <i>Dấu hiệu</i> | <i>Ví dụ</i> |
|------------------------|---|
| In + year | In 1940, in 1996, in 2010, ... |
| Last + time | Last night, last Saturday, last week, last month, ... |
| Time + ago | 1 hour ago, 2 days ago, 3 weeks ago, ... |
| Yesterday | |

Chúng ta cùng xem xét ví dụ sau đây:

| <i>Ví dụ</i> | <i>Phân tích</i> |
|--|--|
| Emma Watson _____ her first debut in “Harry Potter and the Philosopher's | Trong câu xuất hiện dấu hiệu “in 2001” ⇒ Động từ trong câu cần chia ở thì Quá khứ |

| | |
|--|--|
| Stone" in 2001. A. make B. made C. is making D. has made | đơn. ⇒ Đáp án đúng là B – made. Note: Make a debut = lần đầu xuất hiện trước công chúng. |
|--|--|

Practice 1

- Mr. Alexander _____ the corporation two years ago as a public relations expert.
A. joins B. joined C. is joining D. who joins
- I accidentally _____ my ex – boyfriend walking with a thin girl on the street the day before yesterday.
A. see B. to see C. saw D. am seeing

BẤY 2: MỘT SỐ CẤU TRÚC ĐẶC BIỆT

Thì Quá khứ đơn luôn luôn được sử dụng trong 2 cấu trúc đặc biệt sau:

| | Ví dụ |
|--|---|
| Mệnh đề if – Câu điều kiện loại 2 | If I were a millionaire, I would buy an expensive penthouse in the center of the city. If I had wings, I would fly all over the world. |
| Mệnh đề thời gian trong quá khứ | Since Ms. Giang joined the company last August, sales have doubled to our surprise. |

Các bạn hãy cùng cô phân tích các ví dụ dưới đây:

| Ví dụ | Phân tích |
|---|--|
| 1, I used to go to the national library by bus when I _____ in high school. A. am B. am being | Từ cần điền thuộc mệnh đề thời gian trong quá khứ: "... when I _____ in high school." → Động từ cần chia ở thì Quá khứ đơn. Đại từ là "I" → Đáp án đúng là C – was |

| | |
|--|---|
| C. was D. were | |
| 2, If I _____ in your situation, I would never tell a lie. A. were B. was C. am D. have been | Thấy dấu hiệu "If ..., . would" trong câu nên đây là câu điều kiện loại 2 (không có thật ở hiện tại). → Động từ cần chia ở thì Quá khứ đơn. → Đáp án đúng là A – were (dùng were thay to be trong câu điều kiện) |

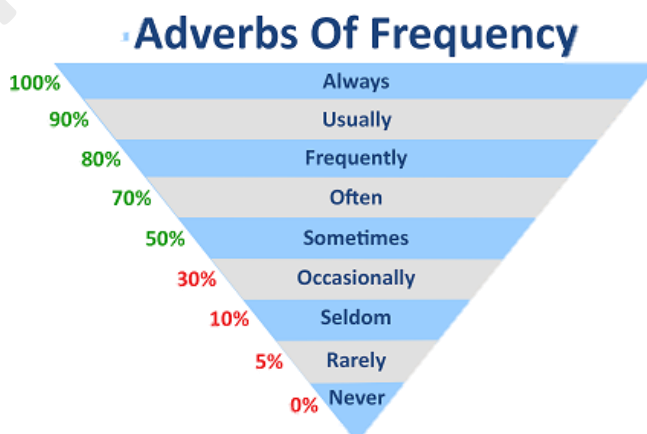
Practice 2:

- When I _____ to her home yesterday, he had gone to the supermarket.
A. Come B. came C. comes D. will come
- I took a rest immediately when the plane _____ off last Thursday.
A. Take B. will take C. takes D. took

II. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

BẤY 1: TRẠNG TỪ CHỈ TẦN SUẤT

Trạng từ chỉ tần suất chính là tín hiệu đầu tiên cực kỳ quan trọng và cũng cực kỳ dễ nhận biết để các bạn có thể xác định được đây có phải thì Hiện tại đơn hay không. Vậy những trạng từ nào đặc trưng cho thì Hiện tại đơn nhỉ? Cùng cô tìm hiểu thông qua bảng thông tin dưới đây nhé



Bây giờ hãy cùng tìm hiểu một số ví dụ sau:

| <i>Ví dụ</i> | <i>Phân tích</i> |
|--|--|
| An excellent manager always _____ how to encourage employees to efficiently increase productivity. A. know B. knew C. knows D. has known | Thấy dấu hiệu “always” xuất hiện trong câu ⇒ Động từ cần được chia ở Thì Hiện tại đơn. ⇒ Đáp án đúng là C – knows. |

MỞ RỘNG

“Always” là trạng từ đặc trưng của thì hiện tại đơn. Tuy nhiên, không phải lúc nào cũng là như vậy đâu, các bạn cũng cần đặc biệt lưu ý đến một cấu trúc khác với “always” cực kỳ hay ho này nữa:

S + TO BE + ALWAYS + V - ing.

Ví dụ: She is always forgetting to turn off the lights when she goes out.

Cũng là “always” nhưng ở đây chúng ta phải sử dụng cấu trúc thì HIỆN TẠI TIẾP DIỄN thay vì HIỆN TẠI ĐƠN. Ý nghĩa của cấu trúc này thể hiện sự phàn nàn, than phiền về một vấn đề gì đó. Chúng ta sẽ tìm hiểu kỹ hơn cấu trúc này trong bài học về THÌ TIẾP DIỄN ở phía sau nhé.

Practice 3

- Workers always _____ helmet for safety purposes.
 A. wear B. wears C. wore D. will wear
- The staff in sales team frequently _____ the partner at weekend.
 A. meet B. meets C. meeting D. will meet

BẤY 2: CHỨC NĂNG ĐẶC BIỆT

Trong đề thi TOEIC, bẫy sẽ thường sẽ được tập trung vào những chức năng của Hiện tại đơn mà học viên thường hay nhầm lẫn với chức năng của thì Tương lai đơn. Tuy cùng diễn tả

những sự việc trong tương lai nhưng HIỆN TẠI ĐƠN được dùng để **diễn tả tính lịch trình (refers to a schedule)**. Đó có thể là **lịch trình tàu xe, thời khóa biểu, lịch chiếu phim,...**
Cùng cô xem xét ví dụ sau:

| <i>Ví dụ</i> | <i>Phân tích</i> |
|--|--|
| The flight _____ off at 6:00 AM tomorrow morning. A. takes B. is taking C. will take D. took | Thấy dấu hiệu "6:00 AM tomorrow morning" xuất hiện trong câu: ⇒ Diễn tả một lịch trình đã được lên sẵn. ⇒ Động từ cần được chia ở thì Hiện tại đơn. ⇒ Đáp án đúng là A – takes. |

Practice 4

1. What time _____ the movie _____ this evening?

A. Is – starting B. does – start C. do – start D. does - starts

2. The bus _____ every 15 minutes.

A. Leave B. leaves C. is leaving D. has left

BẤY 3: CẤU TRÚC ĐẶC BIỆT

Đây là một cấu trúc cực dễ dàng ăn điểm trong kỳ thi mà các bạn chỉ cần học thuộc lòng dấu hiệu thì việc tăng điểm chắc chắn không có gì khó khăn cả

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---------------|---|-------------------|---|------------|---|---|---|-------|
| S | + | will (not) | + | V _{bare} | + | until | + | S | + | Vs/es |
| | | | | | | as soon as | | | | |
| | | | | | | till | | | | |
| | | | | | | after | | | | |
| | | | | | | the moment | | | | |
| | | | | | | when | | | | |
| | | | | | | if | | | | |

VD: *The meeting will begin right after he comes.*

Điều đặc biệt mà các bạn cần ghi nhớ đó là **đăng sau** những mệnh đề trạng từ bắt đầu bằng UNTIL / AS SOON AS / TILL / AFTER / THE MOMENT / ... các bạn phải dùng thì HIỆN TẠI ĐƠN thay vì TƯƠNG LAI ĐƠN nhé, mặc dù hành động đó có xảy ra ở Tương lai đi nữa.

Các bạn cùng xem xét ví dụ sau:

| <i>Ví dụ</i> | <i>Phân tích</i> |
|---|---|
| A final vote will be taken on the referendum after a variety of members of the committee _____ several points of view. A. presented B. is presenting C. will be presenting D. present | Thấy dấu hiệu “after” trong câu ⇒ Từ cần điền nằm sau trạng từ “after” nên cần chia ở thì Hiện tại đơn. ⇒ Đáp án đúng là D – present. |

Practice 5

- I won't be home until my mother _____ me.
A. Calls B. is calling C. will call D. called
- Her father will be very proud the moment she _____ the national entrance examination with flying colors.
A. Passed B. will pass C. passes D. pass

III. THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN (SIMPLE FUTURE TENSE)

BẦY 1: TRẠNG TỪ CHỈ THỜI GIAN

Như các bạn cũng đã biết, thì tương lai đơn được dùng để diễn tả những kế hoạch, lời hứa, dự đoán về những việc trong tương lai. Vì vậy, các bạn cần đặc biệt chú ý đến những “tín hiệu” sau đây:

| <i>Dấu hiệu</i> | <i>Ví dụ</i> |
|-----------------|--------------|
|-----------------|--------------|

| | |
|---------------------|--|
| tomorrow | |
| In / within + time | In the upcoming year, in 2 minutes, within the next three days,... |
| Next + time | Next Sunday, next month, next week, |
| Until + future time | Until the next year, until Monday,... |
| Time + from now on | 5 weeks from now on,... |

Cùng cô xét ví dụ sau nhé:

| <i>Ví dụ</i> | <i>Phân tích</i> |
|---|---|
| We _____ this project within a period of 2 months. A. to finish B. finish C. are finishing D. will finish | Thấy trong câu xuất hiện “within 2 months” ⇒ Động từ cần chia ở thì Tương lai đơn ⇒ Đáp án đúng là D – will finish. |

Practice 6

- Mrs. Elein _____ over my position as accounting manger next month.
 A. take B. took C. will take D. is taking
- Tomorrow, the supervisor of the academic department, Ms. Helen _____ all the documents that were needed for the next report.
 A. Will prepare B. prepares C. prepare D. prepared

BẦY 2: CỤM TỪ MANG TÍNH DỰ ĐOÁN

Ngoài những trạng từ chỉ thời gian trong tương lai, các bạn cũng cần ghi nhớ những từ/ cụm từ mang tính dự đoán, nêu quan điểm cá nhân như sau:

| | | | |
|-------------------|--------------------|---------------------|------------------|
| think that | suppose that | to be sure that ... | believe that ... |
| predict that | be afraid that ... | fear that | perhaps |
| probably | | | |

Các bạn hãy cùng cô thử phân tích ví dụ sau:

| <i>Ví dụ</i> | <i>Phân tích</i> |
|--|---|
| <p>Economists predict that Brexit _____ the EU economy in the near future.</p> <p>A. negatively affect B. will negatively affect C. has negatively affected D. is negatively affecting</p> | <p>Thấy trong câu xuất hiện “predict”</p> <p>⇒ Động từ cần chia ở thì Tương lai đơn</p> <p>⇒ Đáp án đúng là B – will negatively affect.</p> |

Practice 7

1. Professors believe that the oil price _____ in the next 3 months.

- A. will reduce B. reduces C. reduce D. reduced

2. She supposes that they _____ the concert ticket by now.

- A. sell B. will sell C. sells D. sold

B. BÀI TẬP LUYỆN TẬP

1. _____ works as a technical support engineer in a multinational corporation.

- A. My father B. I C. Sarah and Bob D. They

2. Our instructor _____ the final research papers to be submitted in the end of April.

- A. are expecting B. expected C. expects D. expect

3. The Love Market in Sapa only _____ on the 26th of the third Lunar month.

- A. is opening B. has opened C. opens D. has been opening

4. Three years ago, he _____ from a prestigious university then became a successful Chief executive officer for a well-known corporation.

- A. Has graduated B. graduated C. to graduate D. is graduating

5. _____ the Muslim _____ beef?

- A. Does – eat B. Have – eaten C. Has – eaten D. Do – eat
6. Officials _____ a confidential conference as soon as enough information about the capture of the suspected criminals is gathered.
- A. Have conducted B. will conduct C. had been conducting D. conduct
7. A good tutor always _____ advice to PhD students.
- A. Gives B. is giving C. given D. gave
8. Under 22-year-old customers will receive 40% discount after they _____ for the membership card.
- A. Will register B. registers C. register D. are registering
9. The food currently served at the new Japanese restaurant _____ unreasonably expensive.
- A. is B. was C. will be D. is being
10. The captain always _____ his inferior officers to complete the mission successfully.
- A. expect B. expects C. expected D. will expect
11. Two days ago, the policeman _____ that the burglar had stolen the most valuable painting in the museum.
- A. find out B. finds out C. found out D. is finding out
12. The duty of accounting department _____ to calculate the revenues of the whole business
- A. is B. are C. was D. were
13. The proportion of divorce _____ in 1995.
- A. decline B. declined C. is declining D. declines
14. Bitis _____ limited products line with 2323 pairs of shoes to celebrate the victory of U23 Vietnam 2 months ago.
- A. produce B. produces C. is producing D. produced
15. Everybody in this area always _____ F - Mart instead of T - mart as F - Mart provides a wider range of goods with relatively good prices.
- A. choose B. chooses C. chose D. will choose

LEARNING TRACKER

Vậy là sau bài học đầu tiên chúng mình đã được giới thiệu tất cả những kiến thức cần thiết về Nhóm các thì đơn rồi. Hãy chắc chắn với cô là chúng mình sẽ không bỏ lỡ bất cứ điểm nào khi gặp những câu hỏi về Nhóm thì đơn trong đề thi TOEIC nhé.

Yêu cầu cho Day 3: Tổng điểm $\geq 7/8$

Bạn đã nhớ....?

- Về Thì Quá khứ đơn

7. 4 dấu hiệu về trạng từ chỉ thời gian

😊 / 😊

- *In + year*

- *Last + time*

- *Time + ago*

- *Yesterday*

8. 2 cấu trúc đặc biệt

😊 / 😊

- *Mệnh đề if – Câu điều kiện loại 2*

- *Mệnh đề thời gian trong quá khứ*

- Về Thì hiện tại đơn

9. Trạng từ chỉ tần suất

😊 / 😊

Always, often, sometimes, frequently, ...

10. Cấu trúc mở rộng với “always”

😊 / 😊

S + to be + always + V - ing.

11. Chức năng đặc biệt

😊 / 😊

Diễn tả tính lịch trình (refers to a schedule)

12. Cấu trúc đặc biệt

😊 / 😊

Với các từ nối until, as soon as, till, after, before,

the moment, when, if

- Về Thì Tương lai đơn

13. 5 dấu hiệu trạng từ chỉ thời gian

😊 / 😊

- *Tomorrow*
- *In / within + time*
- *Next + time*
- *Until + future time*
- *Time + from now on*

14. Các cụm từ mang tính dự đoán

😊 / 😞

think that, suppose that, to be sure that, believe

that, predict that, be afraid that, fear that,

perhaps, probably, ...

Tổng điểm

.... / 8

DAY 3

THÌ TIẾP DIỄN

Sau khi đã trang bị cho bản thân mình những “bí kíp” cực kỳ hữu ích liên quan đến nhóm thì Đơn thì ở bài học này, chúng mình sẽ cùng nhau tìm hiểu thêm những kiến thức quan trọng với nhóm thì tiếp theo – Nhóm thì tiếp diễn nhé. Nhóm thì tiếp diễn nhìn chung dùng để diễn tả những sự việc, những hành động **đang xảy ra tại một thời điểm nhất định**:

- Đang xảy ra tại một thời điểm nhất định trong quá khứ: **Past continuous (Quá khứ tiếp diễn)**
- Đang xảy ra tại thời điểm nói ở hiện tại: **Present continuous (Hiện tại tiếp diễn)**
- Sẽ đang xảy ra tại một thời điểm nhất định trong tương lai: **Future continuous (Tương lai tiếp diễn)**

Bài học hôm nay sẽ được chia làm hai phần lớn:

1. Cấu trúc tổng quát các thì Tiếp Diễn.
2. Bẫy các Thì tiếp diễn trong đề thi TOEIC.

A. CÁC KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

I. CẤU TRÚC TỔNG QUÁT CÁC THÌ TIẾP DIỄN

1. ĐỘNG TỪ DẠNG – ING

Một điểm chung cực kỳ đặc biệt với nhóm thì Tiếp Diễn mà các bạn cần ghi nhớ đó là động từ luôn được chia dưới dạng –ing (V_{ing}), bất kể đó là thì Quá khứ tiếp diễn, Hiện tại Tiếp diễn hay Tương lai tiếp diễn.

Vậy trước tiên, các bạn hãy cùng cô chia những động từ dưới đây dưới dạng V – ing nhé:

| V_{bare} | V_{ing} |
|------------|-----------|
| be | |
| walk | |
| lie | |
| write | |
| put | |

Đáp án: being – walking – lying – writing – putting

Một số quy tắc chia Động từ V – ing đặc biệt:

| | | Ví dụ | Ngoại lệ |
|------------------|--|---|---|
| QUY TẮC 1 | Động từ có kết thúc bằng chữ cái “e” → Bỏ “e” rồi thêm “ing” | Make → making Take → taking Shake → shaking Drive → driving Shine → shining | Không bỏ “e” nếu động từ kết thúc bằng “ee” See → seeing Agree → agreeing |
| QUY TẮC 2 | Động từ có kết thúc bằng đuôi “ie” → Thay “ie” bằng “y” rồi thêm đuôi “ing” | Lie → lying Die → dying | |
| QUY TẮC 3 | Động từ có kết thúc là “1 nguyên âm + 1 phụ âm” → Nhân đôi phụ âm rồi thêm đuôi “ing” | Win → winning Put → putting | Open → opening Enter → entering |

2. CÂU KHẲNG ĐỊNH

| | S + TO BE + V – ing. | | |
|---------|--|---|---|
| | PAST | PRESENT | FUTURE |
| Example | <i>I <u>was</u> running.</i> <i>He <u>was</u> writing.</i> <i>They <u>were</u> watching.</i> | <i>I <u>am</u> running.</i> <i>He <u>is</u> writing.</i> <i>We <u>are</u> watching.</i> | <i>I <u>will be</u> running.</i> <i>He <u>will be</u> writing.</i> <i>We <u>will be</u> watching.</i> |

3. CÂU PHỦ ĐỊNH

| | S + TO BE + NOT + V – ing. | | |
|---------|--|--|--|
| | PAST | PRESENT | FUTURE |
| Example | <i>I <u>was not</u> (wasn't) running.</i> <i>He <u>was not</u> (wasn't) writing.</i> <i>They <u>were not</u> (weren't) watching.</i> | <i>I <u>am not</u> running.</i> <i>He <u>is not</u> (isn't) writing.</i> <i>We <u>are not</u> (aren't) watching.</i> | <i>I <u>will not be</u> (won't be) running.</i> <i>He <u>will not be</u> (won't be) writing.</i> <i>We <u>will not be</u> (won't be) watching.</i> |

4. CÂU NGHI VẤN

| | TO BE + S + NOT + V – ing? | | |
|---------|--|--|--|
| | PAST | PRESENT | FUTURE |
| Example | <i>I <u>was not</u> (wasn't) running.</i> <i>He <u>was not</u> (wasn't) writing.</i> <i>They <u>were not</u> (weren't) watching.</i> | <i>I <u>am not</u> running.</i> <i>He <u>is not</u> (isn't) writing.</i> <i>We <u>are not</u> (aren't) watching.</i> | <i>I <u>will not be</u> (won't be) running.</i> <i>He <u>will not be</u> (won't be) writing.</i> <i>We <u>will not be</u> (won't be) watching.</i> |

Practice 1: Chia động từ trong ngoặc với thì thích hợp

- The tourist lost his laptop while he _____ (travel) around the city. (*Quá khứ tiếp diễn*)
- At this time last summer, she _____ (not attend) the summer course at Happy Garden English Center. (*Quá khứ tiếp diễn*)
- Why _____ they _____ (run) right now? (*Hiện tại tiếp diễn*)
- The chief engineer _____ (not inform) all the workers about the new project at the moment. (*Hiện tại tiếp diễn*)
- Unfortunately, at 8 PM tonight, Jenny _____ (work) on her essay so she won't be able to join the party. (*Tương lai tiếp diễn*)

II. BẮY CÁC THÌ TIẾP DIỄN TRONG ĐỀ THI TOEIC

1. THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

BẮY 1: TRẠNG TỪ CHỈ THỜI GIAN

Một lưu ý các bạn cần ghi nhớ là thì Quá khứ tiếp diễn chỉ đi với những trạng từ chỉ **một thời điểm nhất định trong Quá Khứ**. Điều đó có nghĩa là, chúng ta chỉ được dùng thì Quá khứ tiếp diễn khi trong câu có nhắc đến **một mốc thời gian cụ thể**. Cùng cô tìm hiểu một số cụm trạng từ chỉ thời gian hay gặp dưới đây các bạn nhé:

| Dấu hiệu | Ví dụ |
|--|--|
| At this moment + trạng từ chỉ thời gian trong quá khứ | At this moment yesterday, at this moment last week, at this moment 2 days ago, ... |
| At this time + trạng từ chỉ thời gian trong quá khứ | At this time last night, at this time last Saturday, at this time last month, ... |
| At + time + trạng từ chỉ thời gian trong quá khứ | At 8:00 AM last morning, at 9:00 PM last Monday, ... |
| while | She was having dinner while her parents were watching TV. |

Cùng xem xét ví dụ sau nhé:

| <i>Ví dụ</i> | <i>Phân tích</i> |
|--|---|
| Alice _____ the dinner at this moment last night. A. prepared B. had prepared C. was preparing D. is preparing | Trong câu xuất hiện dấu hiệu “at this moment last night” → Động từ trong câu cần chia ở thì Quá khứ tiếp diễn. → Đáp án đúng là C – was preparing |

Practice 2

- At 10 PM last night, Bob _____ on his research paper and it took him a while to realize that the doorbell was ringing.
A. was working B. is working C. worked D. had worked
- She _____ the concert at this moment last week.
A. Enjoyed B. had enjoyed C. is enjoying D. was enjoying

BẤY 2: HÀNH ĐỘNG NÀO DÀI HƠN?

Trước tiên các bạn hãy nhìn vào ví dụ sau đây nhé:

She was talking on the phone with her sister when the doorbell rang.

Cùng là hai hành động xảy ra trong quá khứ, nhưng một hành động được chia ở thì Quá khứ đơn, trong khi một hành động khác lại được chia ở thì Quá khứ Tiếp diễn. Điểm đặc biệt trong câu này là gì? Hãy cùng cô phân tích hai hành động này nhé:

| | | <i>Phân tích</i> | <i>Thì (Tense)</i> |
|------|-------------------------------|---|---|
| HĐ 1 | The door bell <u>rang</u> | Trong câu, HĐ này được coi là HĐ xảy ra trong khoảng thời gian ngắn hơn (HĐ xen vào khi một hành động khác đang xảy ra) | Động từ cần chia ở thì Quá khứ đơn |
| HĐ 2 | She <u>was talking</u> on the | Trong khi đó, HĐ 2 là hành động xảy ra | Động từ cần chia ở |

| | | |
|------------------------|--|------------------------------|
| phone with her sister. | trong khoảng thời gian dài hơn. (HĐ đang xảy ra thì bị một hành động khác xen vào) | thì Quá khứ tiếp diễn |
|------------------------|--|------------------------------|

Chúng ta có thể khái quát cấu trúc câu đặc biệt này như sau:

| | | | | |
|--------------------------------|---|-------------|---|-------------------|
| S + was / were + V- ing | + | WHEN | + | S + Ved |
| ↓ | | | | ↓ |
| HÀNH ĐỘNG ĐANG XẢY RA | | | | HÀNH ĐỘNG XEN VÀO |
| TRONG QK | | | | |

Hoặc

| | | | | |
|-------------------|---|--------------|---|--------------------------------|
| S + Ved | + | WHILE | + | S + was / were + V- ing |
| ↓ | | | | ↓ |
| HÀNH ĐỘNG XEN VÀO | | | | HÀNH ĐỘNG ĐANG XẢY RA |
| | | | | TRONG QK |

Sau “while” luôn là hành động đang xảy ra trong QK.

Chúng ta cùng phân tích ví dụ sau đây nhé

| Ví dụ | Phân tích |
|---|--|
| While I _____ a horror movie, he knocked at the door. A. Am watching B. Watched C. Was watching D. Have been watching | Trong câu thấy xuất hiện hai hành động: 3. Knock at the door – hành động xen vào (Động từ cần chia ở Thì Quá khứ đơn) 4. Watch TV – hành động đang xảy ra (hành động đang xảy ra thì bị hành động khác xen vào) → Động từ chia ở thì Quá khứ tiếp diễn → Đáp án đúng là C – was watching. |

Practice 3

- What was Anna doing when you _____ at her workplace?
A. arrived B. was arriving
C. arrive D. has arrived
- Jack's girlfriend _____ him while he _____ an important call.
A. Was interrupting – was answering B. interrupted – was answering.
C. Interrupted – answered D. was interrupting – answered

2. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

BẦY 1: TRẠNG TỪ CHỈ THỜI GIAN

Hiện tại tiếp diễn thường xuất hiện trong đề thi TOEIC với những tín hiệu như thế nào nhỉ?

Trước tiên hãy cùng cô tìm hiểu một số trạng từ quen thuộc gắn liền với thì Hiện tại Tiếp Diễn nhé.

| | | |
|---------------------|--------------|------------|
| At this /the moment | At this time | At present |
| today | now | Right now |

Cùng cô xem xét ví dụ sau nhé:

| Ví dụ | Phân tích |
|--|--|
| At this moment, our team _____ market research for our next project. A. is doing B. has done C. are doing D. will do | Trong câu thấy xuất hiện “at this moment” → Động từ cần chia ở thì Hiện tại tiếp diễn. (loại B, D) Nhưng “our team” là Danh từ số ít → Loại đáp án C – are doing. ⇒ Đáp án đúng là A – is doing |

Practice 4

- At present, we _____ our best to provide better products to attract more potential clients.
A. Are trying B. try C. tries D. tried
- The team _____ so hard to meet the deadline right now.

- A. Works B. is working C. are working D. will be working

BẤY 2: DỰ ĐỊNH ĐÃ ĐƯỢC LÊN KẾ HOẠCH VÀ CHẮC CHẮN SẼ XẢY RA

Một chức năng cực kỳ thú vị nữa mà các bạn nên ghi nhớ về thì Hiện tại Tiếp diễn là thì này cũng dùng để thể hiện **những dự định đã được lên kế hoạch và chắc chắn xảy ra trong tương lai (fixed arrangements)**

Cùng cô xem xét 2 ví dụ sau và phân tích xem trường hợp nào các bạn phải dùng Hiện tại Đơn và trường hợp nào các bạn phải dùng Hiện tại Tiếp diễn nhé:

| | Ví dụ 1 | Ví dụ 2 |
|-----------|---|---|
| | 1, My Tam's live show _____ (start) from 7:00 PM to 10: 00 PM tonight. | 2, My friends gave my 2 tickets for My Tam's liveshow. I _____ (go) to this concert tonight. |
| Phân tích | Ví dụ 1 diễn tả một lịch trình cụ thể. | Ví dụ 2 diễn tả một dự định đã được lên kế hoạch và chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai |
| Đáp án | <p>→ Dùng thì Hiện tại đơn</p> <p>→ Đáp án đúng: starts</p> <p><i>My Tam's live show starts from 7:00 PM to 10: 00 PM tonight.</i></p> | <p>→ Dùng thì Hiện tại tiếp diễn</p> <p>→ Đáp án đúng: am going</p> <p><i>My friends gave my 2 tickets for My Tam's live show. I am going to this concert tonight.</i></p> |

Practice 5

- Everything in the new office has been set up perfectly. Our company _____ there next week.
A. Will move B. moving C. is moving D. will be moving
- They are putting on their swimsuits. They _____ at Puerto pool soon.
A. Will swim B. are swimming C. is swimming D. swam

BẤY 3: DIỄN TẢ SỰ PHÀN NÀN VỀ MỘT HÀNH ĐỘNG TRONG HIỆN TẠI

Các bạn còn nhớ ở Day 2, cô đã có chú ý với các bạn về một cách dùng khác của từ “always” khi đi cùng với Hiện tại Tiếp diễn không. Các bạn ghi nhớ cấu trúc sau nhé:

S + TOBE + ALWAYS + V – ing.

Cấu trúc này được sử dụng để thể hiện **ý than phiền, phàn nàn về một việc gì đó mà mình hay người khác thường hay mắc phải**. Câu mang nghĩa **tiêu cực**.

Cùng xem xét 2 ví dụ sau nhé:

| | <i>Ví dụ 1</i> | <i>Ví dụ 2</i> |
|------------------|---|--|
| | She _____ the truth. A. always tells B. is always telling | She _____ the lie. C. always tells D. is always telling |
| Phân tích | Ví dụ 1 diễn tả một thói quen được lặp đi lặp lại. | Ví dụ 2 diễn tả sự phàn nàn về hành động “tell a lie” (nói dối) |
| Đáp án | → Sử dụng thì Hiện tại đơn → Đáp án đúng là A – always tells | → Sử dụng thì Hiện tại Tiếp Diễn → Đáp án đúng là D – is always telling |

Practice 6

- He _____ about his family's wealth. It irritated us no end.
A. Always boasts
B. is always boasting
C. always boasted
D. has always boasted
- She _____ to the meeting late. That's why she has never been appreciated.
A. Always comes
B. always came
C. has always come
D. is always coming

3. THÌ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN

BẤY 1: TRẠNG TỪ CHỈ THỜI GIAN

Các bạn hãy học thuộc những trạng từ thường hay đi cùng với thì Tương lai Tiếp Diễn sau:

| <i>Dấu hiệu</i> | <i>Ví dụ</i> |
|-----------------|--------------|
|-----------------|--------------|

| | |
|--|--|
| At this moment + trạng từ chỉ thời gian trong tương lai | At this moment tomorrow, at this moment next week, at this moment next year, ... |
| At this time + trạng từ chỉ thời gian trong tương lai | At this time tonight, at this time next Saturday, at this time next month, ... |
| At + time + trạng từ chỉ thời gian trong tương lai | At 8:00 AM tomorrow morning, at 9:00 PM next Monday, ... |

Cùng phân tích ví dụ sau với cô nhé :

| Ví dụ | Phân tích |
|---|--|
| At this time next summer, I _____ with my family in Taiwan. A. Will travel B. Am travelling C. Will be travelling D. travelling | Trong câu, thấy xuất hiện “at this time next summer” → Động từ cần chia ở thì Tương lai Tiếp diễn. ⇒ Đáp án đúng: C – will be travelling. |

Practice 7

- She _____ her manager around 5 PM this afternoon to discuss about more her wage.
A. Will call B. will be calling C. is calling D. calls
- My favourite singer _____ at 1900s Club this time tomorrow. Let's go and see him!
A. Will perform B. is performing
C. will be performing D. has been performing

B. BÀI TẬP LUYỆN TẬP

- She _____ for any company at the moment. She _____ for a more challenging job.

- A. isn't working – is looking B. Doesn't work – looks
C. didn't work – is looking D. not work – is looking
2. Right now, the research team _____ to start development on new type of devices.
- A. Had been planned B. used to plan
C. would plan D. is planning
3. We _____ the new project when the phone _____.
- A. were discussing – ring B. discussed – was ringing
C. were discussing – rang D. were discussing – was ringing
4. At 9:00 PM tonight, the delegates _____ the restaurant.
- A. Will leave B. will be leaving C. is leaving D. leaves
5. At this moment next Sunday, our group _____ for the English speaking Contest.
- A. Will have practiced B. will practiced
C. is practicing D. will be practicing
6. Leo _____ an important meeting with his clients at this time tomorrow. So he won't be able to catch us at the airport.
- A. Is having B. will be having C. will have D. has
7. When it _____ raining, we _____ an outdoor picnic.
- A. Started – had B. started – were having
C. was starting – were having D. was starting – had
8. Please don't phone me at 11PM tonight. I _____ at this time.
- A. Will sleep B. is sleeping
C. will be sleeping D. has been sleeping
9. He _____ for me in front of the cinema when I got off the bus.
- A. Waited B. has been waiting C. was waiting D. waits
10. What _____ at 3PM next Sunday?
- A. Will you have done B. will you done
C. will you doing D. will you be doing

11. Jenny _____ to his grandparents' house when the accident occurred.
A. is driving B. was driving C. drove D. drives
12. This time tomorrow, I _____ the same book as the one I am reading now.
A. Will be reading B. will read C. will have read D. am reading
13. They _____ the lunch for you the time you arrive at the hotel tomorrow.
A. Will be preparing B. Will prepare C. had prepared D. was preparing
14. At the same time last night, John and Rose _____ through the rain forest together.
A. will walk B. are waking C. were walking D. will be walking
15. When the athlete _____ his arms, he _____ past another car at the corner.
A. Breaks – tries B. broke – tried
C. broke – was trying D. was breaking – was trying

LEARNING TRACKER

Trên thực tế, có rất nhiều kiến thức liên quan đến nhóm Thì tiếp diễn này. Tuy nhiên, trong bài học hôm nay, cô đã cố gắng chọn lọc và chỉ tập trung vào những nội dung thường xuất hiện trong đề thi TOEIC. Vì vậy, các bạn hãy cố gắng luyện tập thật nhiều để có được tư duy làm bài thi TOEIC một cách khoa học nhất nhé.

Yêu cầu: Tổng điểm $\geq 8/10$

Bạn đã nhớ?

- **Về cấu trúc tổng quát của các thì tiếp diễn**

15. 3 quy tắc chia động từ dạng đuôi – ing ☺ / ☹

- Động từ có kết thúc bằng chữ cái “e”(make, take, ...)
- Động từ có kết thúc bằng chữ cái “ie”(lie, die, ...)
- Động từ có kết thúc là “1 nguyên âm + 1 phụ âm” (win, put, ..)

16. Cấu trúc câu khẳng định ☺ / ☹

S + to be + V – ing.

17. Cấu trúc câu phủ định ☺ / ☹

S + to be + not + V – ing.

18. Cấu trúc câu nghi vấn ☺ / ☹

To be + S + Not + V – ing?

- **Về bất thì quá khứ tiếp diễn**

19. 4 dấu hiệu trạng từ chỉ thời gian ☺ / ☹

At this moment (yesterday), at this time (yesterday), at 9:00 PM (yesterday), while

20. Cấu trúc câu 2 hành động ngắn – dài ☺ / ☹

Hai vế kết nối với nhau bởi liên từ when, while

- **Về bất thì hiện tại tiếp diễn:**

21. 6 dấu hiệu trạng từ chỉ thời gian

😊 / 😊

at this /the moment, at this time, at present, today, now, right now

22. Chức năng đặc biệt

😊 / 😊

dự định đã được lên kế hoạch và chắc chắn xảy ra trong tương lai

(fixed arrangements)

23. Cấu trúc đặc biệt với “always”

😊 / 😊

S + to be + always + V – ing.

- **Về bây thì tương lai tiếp diễn**

24. 3 dấu hiệu trạng từ chỉ thời gian

😊 / 😊

at this moment (tomorrow), at this time (tomorrow), at 9:00

AM (tomorrow)

Tổng điểm

... / 10